

Phụ lục 1: Danh mục vật tư
Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026

STT	Nội dung	Chi tiết	Giá trị (VNĐ)
1	Vật tư của các van Phụ trợ Tuabin khí	Bảng 1.1	
2	Vật tư của các van Tuabin hơi	Bảng 1.2	
Tổng cộng trước thuế			
Thuế GTGT (%)			
Giá trị sau thuế			

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026

Bảng 1.1: Vật tư của các van Phụ trợ Tuabin khí

TT	Tên vật tư/Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/vật liệu...)	Nhà sản xuất gốc	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà sản xuất, xuất xứ	Thời gian giao hàng	Ghi chú
Hệ thống nhớt bôi trơn												
	Van an toàn	11MBX21AA191 11MBX21AA192 11MBX24AA191 12MBX21AA191 12MBX21AA191 12MBX24AA191										
1	Safety Valve	21MBX21AA191 21MBX21AA192 22MBX21AA191 22MBX21AA192	Cái	Type: 469.26 - 14 bar Component Identification: TÜV.SV.98.1023.6.D/G.0.4.p Setting range: 13 - 18 bar (5 steps) Max. operating pressure: 24 bar Opening pressure difference: <10% Clasing pressure difference : <10% (unter 3 bar<0,3bar) Material: brass Seal : viton Bullt in position : vertical Operating temperature : - 10° C bis + 180° C		BOGE - IdentNr.: 564 002419 Zg. - Nr.: 3564.0003	1					
Hệ thống gas lot 1												
	Van cách ly	11EKG70AA001 11EKG70AA502 12EKG70AA001 12EKG70AA502										
2	Spiral Wound Gasket		Cái	ASME B16.20, Inner ring SS316L Metal winding SS316L Filler: Graphite Outer ring ring: SS316L Size 10" Class 300	KEMPCHEN DICHTUNGSTE / Germany"		2					
	Van cách ly											
	Van cách ly hệ thống gas	11EKG60AA002 11EKG60AA003 11EKG60AA452 12EKG60AA002 12EKG60AA003 12EKG60AA452										
3	Ball valve		Cái	Type: FKA-V-50°C-Seal: PTFE, DN25, Class 600-RF	Bohmer	Drawing no: 9.016.025.080.00.06 Docu- no:0166324-06-GB-01-2D EDP-no: 016.35025100.6324	2					
4	Spiral Wound Gasket		Cái	ASME B16.20 Inner ring SS316L,; Outer ring: SS316L, Filler: Graphite; Size 1" Class 600	KEMPCHEN DICHTUNGSTE / Germany		6					
	Van cách ly hệ thống gas	11EKG70AA501 11EKG70AA452 11EKE30AA401 11EKE30AA402 11EKE30AA452 11EKE30AA501 11EKE30AA502 12EKG70AA501 12EKG70AA452 12EKG30AA401 12EKG30AA402 12EKG30AA452 12EKE30AA501 12EKE30AA502										
5	Ball valve		Cái	Type: FKA-V-170°C-Seal: PTFE, DN25, Class 600-RF	Bohmer	Drawing no: 9.016.025.080.00.06 Docu- no:0166324-06-GB-01-2D EDP-no: 016.35025100.6324	7					

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026

Bảng 1.1: Vật tư của các van Phụ trợ Tuabin khí

TT	Tên vật tư/Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/vật liệu...)	Nhà sản xuất gốc	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà sản xuất, xuất xứ	Thời gian giao hàng	Ghi chú
6	Spiral Wound Gasket		Cái	ASME B16.20 Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite, Size 1" Class 600	KEMPCHEN DICHTUNGSTE / Germany		14					
	Van cách ly	11EKT* 12EKT*										
	Van cách ly hệ thống sấy gas	11EKT20AA001 11EKT30AA001 12EKT20AA001 12EKT30AA001		Gate valve 4", Type: VS, CL300 SPL	FASANI							
7	Gasket		Cái	Material: Graphite/316	FASANI	Pos 5 Drawing no: 01-53-87-006A	4					
8	Packing		Bộ	1 set included 6pc Material: Graphite/ carbographite	FASANI	Pos 8 Drawing no: 01-53-87-006A	4					
	Van cách ly hệ thống sấy gas	11EKT20AA511 11EKT25AA501 12EKT20AA511 12EKT25AA501										
9	Ball valve		Cái	KFL-C 2534, DN 1", Class 600 lbs Material: P250GH	von Scheven	Remarks and certificates: EN 10204 / 3.1 Internal no: 34	2					
10	Spiral Wound Gasket		Cái	ASME B16.20 Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite, Size 1" Class 600	KEMPCHEN DICHTUNGSTE / Germany"		8					
	Van cách ly hệ thống sấy gas	11EKT20AA411 11EKT25AA401 12EKT20AA411 12EKT25AA401										
11	Ball valve		Cái	KFL-C 2534, DN 1", Class 600 lbs Material: P250GH	von Scheven	Remarks and certificates: EN 10204 / 3.1 Internal no: 34	2					
12	Spiral Wound Gasket		Cái	ASME B16.20 Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite, Size 1" Class 600	KEMPCHEN DICHTUNGSTE / Germany"		8					
	Van cách ly hệ thống sấy gas	11EKT30AA101 12EKT30AA101		Codensate control valve nps 4		Pos TC 71-0006 Drawing no: C-32372/GB						
13	Gasket		Cái	Material: graphite	HORA	Pos 7 Drawing no: C-32372/GB	2					
14	O-ring		Cái	Material: EPDM	HORA	Pos 12 Drawing no: C-32372/GB	2					
15	Turcon-Variseal-ring		Cái	Material: T24S	HORA	Pos 13 Drawing no: C-32372/GB	2					
16	Support ring		Cái	Material: 1.4571	HORA	Pos 14 Drawing no: C-32372/GB	2					
17	Stem packing		Bộ	Material: Gr. / K80S	HORA	Pos 17 Drawing no: C-32372/GB	2					
18	Single direction thrust ball bearings		Cái	Type: 51109	SKF		4					
	Van cách ly hệ thống sấy gas	11EKT25AA001 11EKT25AA003 12EKT25AA001 12EKT25AA003										

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026

Bảng 1.1: Vật tư của các van Phụ trợ Tuabin khí

TT	Tên vật tư/Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/vật liệu...)	Nhà sản xuất gốc	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà sản xuất, xuất xứ	Thời gian giao hàng	Ghi chú
19	Spiral Wound Gasket		Cái	ASME B16.20 Inner ring: SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite, Size 2" Class 600	KEMPCHEN DICHTUNGSTE / Germany		8					
	Van cách ly hệ thống sấy gas	11EKT25AA101 12EKT25AA101										
20	Spiral Wound Gasket		Cái	ASME B16.20 Inner ring: SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite, Size 2" Class 600	KEMPCHEN DICHTUNGSTE / Germany		2					
	Valve an toàn	11EKT30AA191 12EKT30AA191		Type code: 31-0010 1" X D X 2" JLT - JOS - E - 45 -E WCB 600 RF X150 RF	ANDERSON GREENWOOD CROSBY	Drawing no: 35881-03						
21	Spiral wound gasket		Cái	Size: 1" class 600 Material: Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite; Standard: ASME B16.20	Dimer / Slovenia		2					
	Hệ thống làm mát cường bức											
	Van bướm	11MPR11AA001 11MPR11AA002 11MPR11AA003 11MPR31AA011 11MPR32AA011 11MPR33AA011 11MPR34AA011 11MPR31AA012 11MPR32AA012 11MPR33AA012 11MPR34AA012 11MPR20AA001 11MPR30AA001 11MPR25AA001										
22	Butterfly valve wafer type	Vật tư cần mua có mã KKS là 11MPR31AA011	Cái	DN 125, PN10-16 Body: GG25 Disc: GGG10 Seat: EPDM Holes: 4			2					
	Hệ thống nước làm mát tuần hoàn kín (Khu vực GM GT, máy phát GT11/12)	11PGB										

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026

Bảng 1.1: Vật tư của các van Phụ trợ Tuabin khí

TT	Tên vật tư/Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/vật liệu...)	Nhà sản xuất gốc	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà sản xuất, xuất xứ	Thời gian giao hàng	Ghi chú
23	Butterfly Valve	11PGB34AA011 11PGB34AA112 11PGB32AA011 21PGB32AA021 11PGB32AA031 11PGB32AA041 11PGB32AA122 11PGB32AA132 11PGB32AA142 11PGB32AA012 12PGB34AA011 12PGB34AA112 12PGB32AA011 12PGB32AA021 12PGB32AA031 12PGB32AA041 12PGB32AA122 12PGB32AA132 12PGB32AA142 12PGB32AA012	Bộ	Type code: 14-0020 ParaSeal DN150, CL.150, Trim112 Hand lever type : LC20-L30 Material: - Body : EN GJS 400 15 / GGG 40, DUCTILE IRON ASTM A 536 Gr 60.40.18 - Disc: Stainless steel - Seat: EPDM - Control shaft: Stainless steel	Emerson (formerly Pentair - Keystone - Tyco) / France	Drawing No.: 01-14-81-036	6					
Hệ thống khí môi		11MBQ										
24	Ball valve	00MBQ10 AA007 00MBQ10 AA008 00MBQ11 AA001 00MBQ12 AA001	Cái	BBF/ FSA V 634-050-050 Size: DN 50 Class 300 -RF	Böhmer / Germany	Drawing No: 9.057.050.184.00.01	2					
25	Spiral wound gasket		Cái	ASME B16.20 Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L Filler: Graphite, Size 2" Class 300	Dimer / Slovenia		8					
Van cách ly												
26	Ball valve	00MBQ10 AA303 00MBQ10 AA301 00MBQ10 AA302 00MBQ10 AA304 00MBQ10 AA305 00MBQ10 AA452 00MBQ10 AA501 00MBQ10 AA502 00MBQ11 AA452 00MBQ12 AA452	Cái	BBF/ FSA V 634-025-050 Size: DN 25 Class 300 -RF	Böhmer / Germany	Drawing No: 9.057.025.257.00.01	4					
27	Spiral wound gasket		Cái	ASME B16.20 Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L Filler: Graphite, Size 1" Class 300	Dimer / Slovenia		9					
28	Ball valve	00MBQ10 AA003 00MBQ10 AA004 00MBQ10 AA401	Cái	BBF/ FSA V 634-032-050	Böhmer / Germany	Drawing No: 9.057.032.16.00.00	2					
29	Spiral wound gasket		Cái	ASME B16.20 Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L Filler: Graphite, Size 1-1/4" Class 300	Dimer / Slovenia		2					
30	Spiral wound gasket		Cái	ASME B16.20 Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L Filler: Graphite, Size 1-1/2" Class 300	Dimer / Slovenia		3					

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026
Bảng 1.1: Vật tư của các van Phụ trợ Tuabin khí

TT	Tên vật tư/Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/vật liệu...)	Nhà sản xuất gốc	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhà sản xuất, xuất xứ	Thời gian giao hàng	Ghi chú
31	Three-Way-Ball valve	01MBQ10 AA193	Cái	DNF L 032 050 Size: DN32 Class 300-RF without Zero position	Böhmer / Germany	Drawing No: 9.020.032.004.00.01	1					
32	Spiral wound gasket		Cái	ASME B 16.20 Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L Filler: Graphite, Size 1-1/4" Class 300	Dimer / Slovenia		3					
33	Safety relief valve	01MBQ10 AA192	Cái	Type 30.1 BG I Size:DN 25(NPS 1) set pressure: 24 bar Inlet: NSP 1 Class 300 - RF Outlet: NSP 1 Class 300 - RF Material body : 1.04560	Niezgodka / Germany		1					
34	Safety relief valve	01MBQ10 AA194 01MBQ10 AA195	Cái	Type 30.1 BG II Size:DN32(NSP 1-1/4) set pressure: 34 bar Inlet: NSP 1-1/4 Class 300 - RF Outlet: NSP 1-1/4 Class 300 - RF Material body : 1.0619	Niezgodka / Germany		1					
35	Spiral wound gasket		Cái	ASME B 16.20 Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L Filler: Graphite, Size 1-1/4" Class 300	Dimer / Slovenia		2					
	Tổng cộng											

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026

Bảng 1.2: Vật tư của các van Tuabin hơi

TT	Tên vật tư/ Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/ vật liệu...)	Nhà sản xuất gốc	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà sản xuất, xuất xứ	Thời gian giao hàng	Ghi chú
	Hệ thống nhớt bôi trơn											
	Van bướm khu vực bộ làm mát nhớt	10PGB34AA011 10PGB34AA021 10PGB34AA112 10PGB34AA122 10PGB34AA501 10PGB34AA401 10PGB34AA402 10PGB34AA502			Emerson (formerly Pentair - Keystone)	Drawing No. 01-14-81-038A						
1	Butterfly valve.		pc	Type code: 72-0040 Paraseal Size: DN150 Class 150, Trim 112 Handhelbel Type: LC20-L30 Material: - Body : EN GJS 400 15 / GGG 40, DUCTILE IRON ASTM A 536 Gr 60.40.18 - Disc: Stainless steel - Seat: EPDM - Control shaft: Stainless steel	Emerson (formerly Pentair - Keystone)	Drawing No. 01-14-81-038A	1					
	Van an toàn	10PGB34AA191 10PGB34AA192										
2	Spiral Wound Gasket		Cái	Size: 1" class 150 Material: Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite; Standard: ASME B16.20	Chesterton		4					
	Van điều nhiệt	10MAV41AA101		Type: MV5321; 5" 150 lbs (DN125 PN16)	RTK							
3	Scraper ring		pc	Material: N90	RTK - Circor / Germany	Pos. 423	1					
4	Chevron rings		Set	Material: PTFE	RTK - Circor / Germany	Pos. 424	1					
5	O-ring		pc	Material: EPDM	RTK - Circor / Germany		1					
6	Washer		pc	Material: 1.4301	RTK - Circor / Germany		1					
7	Gasket		pc	Material: Reingraphit	RTK - Circor / Germany	Pos. 503	2					
8	Packing		Set	1 set included: 6 pc Material: Reingraphit	RTK - Circor / Germany	Pos. 822	1					
	Van chuyển đổi lược nhớt	10MAV42AA271		Pressure Filter, change-over series DNR 2005.44316 DN 125, PN 16	Internormen/EU	Sheet No.: 44316-4A						
9	Change over		set	Size: DN 125	Internormen/EU	Item: 2 Article No.: ST41363	1					
	Hệ thống phun giảm ồn											

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026

Bảng 1.2: Vật tư của các van Tuabin hơi

TT	Tên vật tư/ Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/ vật liệu...)	Nhà sản xuất gốc	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà sản xuất, xuất xứ	Thời gian giao hàng	Ghi chú
	Van phun giảm ôn	10MAG10AA252		NPS 1-1/2 class 300 - 1313-05 10.4	HORA	Type code: 71-0008 Drawing no: C-32373/GB						
10	Gasket		pc	Material: Graphite		Pos: 6	1					
		10MAG10AA253		NPS 1-1/2 class 300 - 1313-05 10.4	HORA	Type code: 71-0010 Drawing no: C-32374/GB						
11	Gasket		pc	Material: Graphite		Pos: 6	1					
	Hệ thống rút chân không bình ngưng											
	Van cách ly khu vực quạt rút chân không											
12	Check Vavle	10MAJ60AA201 10MAJ60AA202 10MAJ70AA201 10MAJ70AA202	pc	Model: ZRK1 Material: Body 1.0570, Disc 1.458; Size: DN 150mm- L: 22mm; D: 218mm; A: 120mm- d0: 114mm; d1: 172mm	RITAG		2					
13	Butterfly valve	10MAJ60AA051 10MAJ70AA051	pc	Body type: DP1 wafer Size: DN150mm- A: 210mm; B1: 133mm; C: 56mm- D1: 214mm; E: 19mm, H: 142mm Material body: Stainless steel 1.4408 Material disc: Stainless steel 1.4408 Material shaft: Stainless steel 1.4401 Material Liner: EPDM	GEMU	Key code: DP1-0150-33-4C0-4B-4C0-EC	1					
14	Butterfly valve	10MAJ62AA051 10MAJ72AA051	pc	Body type: DP1 wafer Size: DN65mm- A: 150mm; B1: 82mm; C: 46mm- D1: 121mm; E: 19mm, H: 49mm Material body: Stainless steel 1.4408 Material disc: Stainless steel 1.4408 Material shaft: Stainless steel 1.4401 Material Liner: EPDM	GEMU	Key code: DP1-0150-33-4C0-4B-4C0-EC	1					
	Van bướm khu vực quạt rút chân không	10PGB35AA011 10PGB35AA021 10PGB35AA112 10PGB35AA122			ARI-GESA							
15	Butterfly valve		Cái	Size: DN100, CL.150, CW hand lever Type : Zesa/Gesa Gr.1	ARI-GESA	Type code: 72-0030 Drawing no: 01-14-90-004B	4					
	HỆ THỐNG HƠI CHÈN											
	Các van hơi chèn	10MAW81AA251 10MAW82AA251 10MAW83AA251 10MAW84AA251 10MAW10AA151/152 10MAW10AA252 10MAW10AA253 10MAW50AA151/152 10MAW50AA252 10MAW50AA253										

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026
Bảng 1.2: Vật tư của các van Tuabin hơi

TT	Tên vật tư/ Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/ vật liệu...)	Nhà sản xuất gốc	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà sản xuất, xuất xứ	Thời gian giao hàng	Ghi chú
16	Butterfly valve	10MAW81AA251	pc	Size: DN100. Type: GD-6/S	JASTA	Type code: 04-0040 Drawing: 01-14-77-004A	1					
17	Butterfly valve	10MAW82AA251	pc	Size: DN150. Type: GD-6/S	JASTA	Type code: 04-0070 Drawing: 01-14-77-00	1					
18	Butterfly valve	10MAW83AA251 10MAW84AA251	pc	Size: DN80 Type: GD-6/S	JASTA	Type code: 04-0030 Drawing: 01-14-77-003A	2					
	Van điều khiển	10MAW10AA151 10MAW10AA152 10MAW50AA151 10MAW50AA152										
	Hệ thống sấy hơi chèn ST											
	Van cách ly	10LBG30AA001 10LBG30AA401 10LBG30AA402 10LBG30AA403 10LBG30AA404 10LBG30AA405 10LBG30AA002 10LBG30AA408 10LBG30AA409 10LBG30AA410 10LBG30AA412 10LBG30AA413 10LBG30BS001 10LBG30AA407										
	Hệ thống nước làm mát kín	10PGB										
	Van 1 chiều đầu thoát	10PGB11AA002 10PGB12AA002		Type code: 29-0001 Size: DN500, CL 150, RF SS5	Emerson (formerly Pentair - Keystone)	Drawing No.: 01-47-98-001B						
19	Shaft seal		Cái	Material: EPDM		Pos: 5	3					
20	Shaft bearing		Set	Material: PTFE Coated Bush		Pos: 9	1					
21	Axial bearing		Cái	Material: Reinforced cloth		Pos: 10	1					
22	Disc seal		Cái	Material: EPDM		Pos. No: 11	1					
23	O-ring		Cái	Material: EPDM		Pos: 12	1					
24	Retaining Bolts		Cái	Material: Stainless Steel A4		Pos: 13	32					
	Bộ làm mát											
	Các van an toàn	10PGB46AA191 10PGB43AA191 10PGB43AA192 10PGB45AA191 10PGB41AA194 10PGB41AA195 10PGB41AA196										
25	Spiral Wound Gasket		Cái	Size: 1" class 150 Material: Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite; Standard: ASME B16.20	Chesterton		14					
	Van an toàn trên bồn tích áp	10PGB50AA191										

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026
Bảng 1.2: Vật tư của các van Tuabin hơi

TT	Tên vật tư/ Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/ vật liệu...)	Nhà sản xuất gốc	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà sản xuất, xuất xứ	Thời gian giao hàng	Ghi chú
26	Spiral Wound Gasket		Cái	Size: 2" class 150 Material: Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite; Standard: ASME B16.20	Chesterton		1					
27	Spiral Wound Gasket		Cái	Size: 3" class 150 Material: Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite; Standard: ASME B16.20	Chesterton		1					
	Van an toàn khu vực bơm nước ngưng	10PGB39AA191 10PGB39AA192 10PGB39AA193										
28	Spiral Wound Gasket		Cái	Size: 1" class 150 Material: Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite; Standard: ASME B16.20	Chesterton		6					
	Van làm mát kín khu vực máy phát ST10	KKS theo danh mục đính kèm										
	Van an toàn khu vực máy phát ST10	10PGB32AA191 10PGB32AA192 10PGB32AA193 10PGB32AA194										
29	Spiral Wound Gasket		Cái	Size: 1" class 150 Material: Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite; Standard: ASME B16.20	Chesterton		8					
	Hệ thống nước làm mát phụ	10PCB										
	Van 1 chiều đầu thoát	10PCB11AA002 10PCB12AA002		Type code: 29-0003 Size: DN500, CLASS 150, RL RF S55	Emerson (formerly Pentair - Keystone)	Draw No: 01-47-98-002B						
30	Disc seal		pc	Material: EPDM		Pos. No: 11	2					
31	Shaft seal		pc	Material: EPDM		Pos: 5	2					
32	Axial Bearing		pc	Material: Reinforced cloth		Pos: 10	2					
33	O-Ring		pc	Material: EPDM		Pos: 12	2					
34	Hydraulic cylinder		Set	Material: Mild steel with EN-SS 1.4057 rod		Pos: 15	1					
	Van màng khu vực bơm làm mát phụ	KKS theo danh mục đính kèm										
	Van an toàn	10PCB22AA191 10PCB21AA191										
35	Safety relief valve		pc	Type: 9611321E WCB 1" 150RF x 1" 150RF Type code: 31-0005 Set pressure: 8.5bar	Anderson greenwood crosby	Darwing no: 35881 - 06	2					
36	Spiral Wound Gasket		Cái	Size: 1" class 150 Material: Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite; Standard: ASME B16.20	Chesterton		4					

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026
Bảng 1.2: Vật tư của các van Tuabin hơi

TT	Tên vật tư/ Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/ vật liệu...)	Nhà sản xuất gốc	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà sản xuất, xuất xứ	Thời gian giao hàng	Ghi chú
	Van bướm khu vực hệ thống làm mát phụ	10PCB11AA001 10PCB12AA001 10PCB11AA003 10PCB12AA003 10PCB21AA001 10PCB21AA003 10PCB22AA001 10PCB22AA003		Paraseal DN500, CL.150, Trim 135 c/w gear unit WM-026 Type code: 14; Type no: 0056	Netherlands	Drawing no: 01-16-81-111B						
37	Seat		pc	Material: EPDM		Pos: 5*	8					
38	Plug		pc	Material: Polyethylene		Pos: 8*	8					
39	Joint V Ring (Chevron seal)		pc	Material: NITRILE		Pos: 9*	8					
	Van màng xả lưới chắn rác, lưới chắn bánh	KKS theo danh mục đính kèm										
	Van an toàn	10PAB31AA191 10PAB32AA191 10PAB31AA192 10PAB32AA192										
40	Vakuüm breaker	10PAB31AA191 10PAB32AA191	Set	Size: 4" Ansi 150 Type: VV34 So Differential pressure: 0.05-0.95 bar	Mankenberg	Type code: 34-0001 Drawing: 6825055	2					
41	Safety relief valve	10PAB31AA192 10PAB32AA192	pc	Type: 9611321E WCB 1" 150RF x 1" 150RF Type code: 31-0007 Set pressure: 6 bar	Anderson greenwood crosby	Darwing no: 35881 - 06	2					
42	Spiral Wound Gasket	10PAB31AA192 10PAB32AA192	Cái	Size: 1" class 150 Material: Inner ring SS316L, Outer ring: SS316L, Filler: Graphite; Standard: ASME B16.20	Chesterton		4					
	Hệ thống xả	10MAL										
	Van điều khiển			Rotex 24 Spider gear ring 92 Shore A = T-PUR, Part No: 020241000045								
	Van điều khiển	10MAL11AA051 10MAL12AA051		Forged Steel Blow Valve with Pneumatic Actuator.Pressure # 2500 LBS, Size: Inlet conn. 2" bw sched. 160 acc. asme b16.25, Size: Outlet conn. 2"-1/2" bw sched. 160 acc. asme b16. 25	HP VALVE	Item nr.: 101 H.P.FIG.NR: H02.3.9.49.1.3.1						
43	Forged Steel Globe Valve with Pneumatic Actuator	10MAL11AA051 10MAL12AA051	Bộ	1 set included: - 01 pc main valve, Item nr.: 101, Size: 2"/2-1/2", Class 2500 lbs, End connection In/Out: 2" BW SCHED.160 ACC. ASME B16.25, 2-1/2" BW SCHED.160 ACC. ASME B16.25, Material body: ASTM A182-F91 - 01 pc Pneumatic actuator, Item.: 61, Type: HPC.35-40.SO - 01 pc Solenoid vave, Item : 62, Type: SC.8.551.A.005 - 01 pc Proximity switch, Item: 63, Type: E2A-M18KS08-WP-B1-2M - 01 pc junction box, Item 64 - 01 pc Stub item: 65 material A335-P22	HP VALVES	- Sheet Nr.: S06 + 0634 + 101 - H.P.FIG.NR: H02.3.9.49.1.3.1	2					

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026

Bảng 1.2: Vật tư của các van Tuabin hơi

TT	Tên vật tư/ Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/ vật liệu...)	Nhà sản xuất gốc	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà sản xuất, xuất xứ	Thời gian giao hàng	Ghi chú
	Van điều khiển	10MAL15AA051		Forged Steel Blow Valve with Pneumatic Actuator.Pressure 2500 LBS, Size:inlet conn. 1-1/2" bw sched. 160 acc. asme b16.25, Size: outlet conn 2" bw sched. 160 acc. asme b16. 25	HP VALVE	Item nr.: 102 H.P.FIG.NR: H09.3.9.49.9.3.1						
44	Forged Steel Blow Down Valve with Pneumatic Actuator	10MAL15AA051	Bộ	1 set included: - 01 pc main valve, Item nr.: 102, Size: 1-1/2"/2", Class 2500 lbs, End connection In/Out: 1-1/2" BW SCHED.160 ACC. ASME B16.25, 2" BW SCHED.160 ACC. ASME B16.25, Material body: ASTM A182-F91 - 01 pc Pneumatic actuator, Item.: 61, Type: HPC.32-40.SO - 01 pc Solenoid vave, Item : 62, Type: SC.8.551.A.005 - 01 pc Proximity switch, Item: 63, Type: E2A-M18KS08-WP-B1-2M - 01 pc junction box, Item 64 - 01 pc Stub item: 65 material A335-P22	HP VALVES	- Sheet Nr.: S06 + 0634 + 102 - H.P.FIG.NR: H09.3.9.49.9.3.1	1					
	Van điều khiển	10MAL26AA051 10MAL27AA051		Forged Steel Blow Valve with Pneumatic Actuator.Pressure # 1500 LBS, Size: Inlet conn. 1-1/2" bw sched. 40 acc. asme b16.25, Size: outlet conn. 2" bw sched. 160 acc. asme b16. 25	HP VALVE	Item nr.: 103 H.P.FIG.NR: F02.3.9.22.1.3.1						
45	Forged Steel Globe Valve with Pneumatic Actuator	10MAL26AA051 10MAL27AA051	Bộ	1 set included: - 01 pc main valve, Item nr.: 103, Size: 1-1/2"/2", Class 1500 lbs, End connection In/Out: 1-1/2" BW SCHED.40 ACC. ASME B16.25, 2" BW SCHED.160 ACC. ASME B16.25, Material body: ASTM A182-F22 - 01 pc Pneumatic actuator, Item.: 61, Type: HPC.25-40.SO - 01 pc Solenoid vave, Item : 62, Type: SC.8.551.A.005 - 01 pc Proximity switch, Item: 63, Type: E2A-M18KS08-WP-B1-2M - 01 pc junction box, Item 64 - 01 pc Stub item: 65 material A335-P11	HP VALVES	- Sheet Nr.: S06 + 0634 + 103 - H.P.FIG.NR: F02.3.9.22.1.3.1	2					
	Van điều khiển	10MAL28AA051		Forged Steel Glove Valve 4" Pressure # 900 LBS, Size: inlet conn. bw sched. 40 acc. asme b16.25, Size: outlet conn bw sched. 160 acc. asme b16. 25	HP VALVE	Item nr.: 104 H.P.FIG.NR: E02.2.9.01.1.3.1						

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026

Bảng 1.2: Vật tư của các van Tuabin hơi

TT	Tên vật tư/ Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/ vật liệu...)	Nhà sản xuất gốc	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà sản xuất, xuất xứ	Thời gian giao hàng	Ghi chú
46	Forged Steel Globe Valve with Pneumatic Actuator	10MAL28AA051	Bộ	1 set included: - 01 pc main valve, Item nr.: 104, Size: 4", Class 900 lbs, End connection In/Out: 4" BW SCHED.40 ACC. ASME B16.25, 4" BW SCHED.160 ACC. ASME B16.25, Material body: ASTM A105N - 01 pc Pneumatic actuator, Item.: 61, Type: HPC.32-80.SO - 01 pc Solenoid vave, Item : 62, Type: SC.8.551.A.005 - 01 pc Proximity switch, Item: 63, Type: E2A-M18KS08-WP-B1-2M - 01 pc junction box, Item 64 - 01 pc Stub item: 65 material A335-P11	HP VALVES	- Sheet Nr.: S06 + 0634 + 104 - H.P.FIG.NR: E02.2.9.01.1.3.1	1					
	Van điều khiển	10MAL31AA051		Forged Steel Blow Valve with Pneumatic Actuator, Pressure # 1500 LBS, size: inlet conn. 1" bw sched.40 acc.asme b16.25, size: outlet conn. 1-1/2" bw sched.160 acc. asme b16.25	HP VALVE	Item nr.: 105 H.P.FIG.NR: F09.3.9.22.9.3.1						
47	Forged Steel Globe Valve with Pneumatic Actuator	10MAL31AA051	Bộ	1 set included: - 01 pc main valve, Item nr.: 105, Size: 1"/1-1/2", Class 1500 lbs, End connection In/Out: 1" BW SCHED.40 ACC. ASME B16.25, 1-1/2" BW SCHED.160 ACC. ASME B16.25, Material body: ASTM-A182-F22 - 01 pc Pneumatic actuator, Item.: 61, Type: HPC.25-40.SO - 01 pc Solenoid vave, Item : 62, Type: SC.8.551.A.005 - 01 pc Proximity switch, Item: 63, Type: E2A-M18KS08-WP-B1-2M - 01 pc junction box, Item 64 - 01 pc Stub item: 65 material A335-P11	HP VALVES	- Sheet Nr.: S06 + 0634 + 105 - H.P.FIG.NR: F09.3.9.22.9.3.1	1					
	Van điều khiển	10MAL35AA051		Forged Steel Glove Valve 4" Pressure # 900 LBS, Size: inlet conn. bw sched. 40 acc. asme b16.25, Size: outlet conn bw sched. 160 acc. asme b16. 25	HP VALVE	Item nr.: 106 H.P.FIG.NR: E02.2.9.22.1.3.1						
48	Forged Steel Globe Valve	10MAL35AA051	Bộ	1 set included: - 01 pc main valve, Item nr.: 106, Size: 4", Class 900 lbs, End connection In/Out: 4" BW SCHED.40 ACC. ASME B16.25, 4" BW SCHED.160 ACC. ASME B16.25, Material body: ASTM-A182-F22 - 01 pc Pneumatic actuator, Item.: 61, Type: HPC.32-80.SO - 01 pc Solenoid vave, Item : 62, Type: SC.8.551.A.005 - 01 pc Proximity switch, Item: 63, Type: E2A-M18KS08-WP-B1-2M - 01 pc junction box, Item 64	HP VALVES	- Sheet Nr.: S06 + 0634 + 106 - H.P.FIG.NR: E02.2.9.22.1.3.1	1					
	Van điều khiển	10MAL65AA051										

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026

Bảng 1.2: Vật tư của các van Tuabin hơi

TT	Tên vật tư/ Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/ vật liệu...)	Nhà sản xuất gốc	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà sản xuất, xuất xứ	Thời gian giao hàng	Ghi chú
	Van nước ngưng phun Bypass IP/LP	11MAN90AA251 11MAN90AA501 12MAN90AA251 12MAN90AA501 11MAN52BP031 12MAN52BP031 10MAN63AA051										
	Injection control valve	11MAN90AA251 12MAN90AA251		Size: NPS 1-Class 300	Hora	Type code: 71-0013 Drawing: C-32375/GB						
49	Stem Packing		set	Gasket: Material: Soft iron Screw: Material: 1.4301 Ring: Material: 1.4112 Stem packing: Material: gr /K80S Pressure bush: Material: 1.4301		Pos 10 include: - 1 pc gasket Pos: 10.1 - 1pc screw Pos: 10.2 - 2 pc ring Pos: 10.3 - 4 pc stem packing Pos: 10.4 - 1 pc pressure bush Pos: 10.5	1					
50	Gasket		pc	Material: Graphite		Pos: 6	2					
	Van điều khiển nước ngưng phun Bypass IP/LP	10LCA21AA001 11MAN53AA151 12MAN53AA151 10MAN63AA251										
	Lọc và van nước ngưng làm mát tầng cánh cuối	10MAC01AA251 10MAC01AT001		Type: 1313-05 Type Code: 71-0007 Size: NPS 1.1/2-Class 300	HORA	Drawing no: C-32373/GB						
51	Plug, Valve stem, Spiral pin	10MAC01AA251	Bộ	1 set included: 01 pc Pos 3, Material: 1.4057 01 pc Pos 4, Material: 1.4122 01 pc Pos 5, Material: 1.4310		Pos 3 Pos 4 Pos 5	1					
52	Gasket	10MAC01AA251	Cái	Material: Graphite		Pos 6	1					
53	Stem packing	10MAC01AA251	Bộ	Gasket: Material: Soft iron Screw: Material: 1.4301 Ring: Material: 1.4112 Stem packing: Material: gr /K80S Pressure bush: Material: 1.4301		Pos 10 include: - 1 pc gasket Pos: 10.1 - 1pc screw Pos: 10.2 - 2 pc ring Pos: 10.3 - 4 pc stem packing Pos: 10.4 - 1 pc pressure bush Pos: 10.5	1					
	Hệ thống xả về Condensate	10LBA/LBB/LBA										
	Van cách ly hệ thống HP xả về bình ngưng											
	Van điều khiển hệ thống HP xả về bình ngưng											
54	High pressure stop valve	10LBA25AA002 10LBA26AA002	pc	Type: VA500.80.2680.2".2".G.W 33.A 41.0 45.0 183.0	SEMPELL	- Type code: TC 74-0018 - Job-No: 70011082 / 800	2					

Gói thầu số 8: Cung cấp vật tư các van phụ trợ Tuabin hơi, Tuabin khí phục vụ đại tu NMD Cà Mau 1 năm 2026

Bảng 1.2: Vật tư của các van Tuabin hơi

TT	Tên vật tư/ Mô tả	Mã KKS	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (kích thước/ vật liệu...)	Nhà sản xuất gốc	Mã đặt hàng/Bản vẽ	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhà sản xuất, xuất xứ	Thời gian giao hàng	Ghi chú
55	High pressure stop valve	10LBA21AA402 10LBA22AA402 10LBA20AA404	pc	Type: VA500.80.2680.1".1".GW 33.A 41.0 45.1 183.0	SEMPELL	- Type code: TC 74-0007 - Job-No: 70011082 / 300	1					
	Van điều khiển hệ thống IP xả về bình ngưng											
	Gate Valve	11LBB45AA003 12LBB45AA003		Type: V531DP Type Code: 01-0022 Size: 24", Class 1500#SPL	INTERVALVE	Drawing no: P06297A/05 REV.05						
56	Gland packing	11LBB45AA003 12LBB45AA003	Bộ	Material: Braided Graphite (Top & Bottom): 2pc/set; Die-form graphite (Intermediate): 5 pc/set;		Pos.: 12	1					
57	High pressure stop valve	10LBB50AA402 21LBB45AA402 22LBB45AA402	pc	Type: VA500.63.1500.2".2".G.W 33.A 41.0 45.0 183.0	SEMPELL	- TC 74-0016 - Job-No: 70011082 / 700	2					
58	High pressure stop valve	10LBB51AA402 10LBB52AA402	pc	Type: VA500.63.2680.1".1".GW 33.A 41.0 45.1 183.0	SEMPELL	- TC 74-0052 - Job-No: 70011082 / 900	2					
59	Globe valve	10LBA90AA402 10LBA90AA404	Cái	Type: NORI40 ZXSF DN80 PN40 Type Code: 74-0030	KSB	NO/NR: UG1077190 CDI 001 Order no: 2620022550/10	2					
	Van phá chân không bình ngưng	10MAG10AA051										
60	Butterfly valve		Set	Size: CL RS 6"-Ansi 150 Body Lug- Type +Solenoid valve + Limit switch	Crane	Drawing-no: BK1304002	1					
	Tổng cộng											